

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2015
đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Số 138/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung Giấy phép về nội dung hoạt động của Ngân hàng. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Ngân hàng số 138/GP-NHNN.

Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 11 ngày 7 tháng 11 năm 2014.

Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng

Ông Nghiêm Xuân Thành	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Danh Lương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Yutaka Abe	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Phạm Quang Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2014

Ban Điều hành trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng

Ông Phạm Quang Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 6 năm 2012
Ông Nguyễn Danh Lương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 2 tháng 10 năm 2014
Ông Đào Hào	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 1 tháng 8 năm 2015
Ông Phạm Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 1 tháng 8 năm 2015
Ông Yukata Abe	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2012
Bà Trương Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2012
Ông Phạm Mạnh Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2014
Bà Đinh Thị Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2015

Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng

Bà Trương Lệ Hiền	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà La Thị Hồng Minh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Vũ Thị Bích Vân	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013

Kế toán trưởng

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2011

Đại diện theo pháp luật

Từ ngày 1 tháng 11 năm 2014
 Ông Nghiêm Xuân Thành Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính

(Theo Giấy ủy quyền số 528/UQ-VCB-TH&CDKT ngày 01/11/2014)

Từ ngày 1 tháng 11 năm 2014
 Ông Nguyễn Danh Lương Chức danh: Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

198 Trần Quang Khải

Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

		Thuyết minh	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	8.518.139	8.322.349
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	19.714.714	13.266.782
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	132.563.315	147.454.544
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		91.495.743	88.667.057
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		41.067.572	58.810.364
3	Dự phòng rủi ro		-	(22.877)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	9.061.389	9.777.109
1	Chứng khoán kinh doanh		9.061.389	9.777.109
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	18	628	-
VI	Cho vay khách hàng		376.079.052	314.278.045
1	Cho vay khách hàng	8	384.643.654	321.321.599
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(8.564.602)	(7.043.554)
VII	Chứng khoán đầu tư	10	107.462.284	66.803.506
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		42.468.041	48.975.669
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		65.661.872	18.057.171
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(667.629)	(229.334)
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn	11	5.339.786	5.144.691
1	Đầu tư vào công ty con	11(a)	1.719.532	1.599.412
2	Vốn góp liên doanh	11(b)	815.515	708.415
3	Đầu tư vào công ty liên kết	11(c)	11.110	11.110
4	Đầu tư dài hạn khác	11(d)	2.829.418	2.851.595
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11(e)	(35.789)	(25.841)
IX	Tài sản cố định		4.771.541	4.203.121
1	Tài sản cố định hữu hình	12	3.149.649	2.585.089
a	Nguyên giá		6.987.554	5.897.915
b	Hao mòn tài sản cố định		(3.837.905)	(3.312.826)
2	Tài sản cố định vô hình	13	1.621.892	1.618.032
a	Nguyên giá		2.164.095	2.108.288
b	Hao mòn tài sản cố định		(542.203)	(490.256)
X	Tài sản Có khác	14	8.926.921	7.055.375
1	Các khoản phải thu	14(a)	2.526.660	1.764.933
2	Các khoản lãi và phí phải thu	14(b)	4.815.506	3.657.662
3	Tài sản Có khác	14(c)	1.584.755	1.632.780
TỔNG TÀI SẢN CÓ			672.437.769	576.305.522

		Thuyết minh	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	15	41.479.553	54.093.072
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	72.194.479	43.389.077
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		52.011.179	33.998.169
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		20.183.300	9.390.908
III	Tiền gửi của khách hàng	17	500.746.571	423.240.685
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	18	-	75.278
V	Phát hành giấy tờ có giá	19	2.007.070	2.008.641
VI	Các khoản nợ khác	20	10.791.415	10.819.372
1	Các khoản lãi, phí phải trả	20(a)	4.998.902	4.814.752
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	20(b)	5.792.513	6.004.620
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		627.219.088	533.626.125
VII	Vốn và các quỹ			
1	Vốn của tổ chức tín dụng		32.375.521	32.375.521
a	Vốn điều lệ		26.650.203	26.650.203
b	Thặng dư vốn cổ phần		5.725.318	5.725.318
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		3.968.236	3.973.561
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4	Lợi nhuận chưa phân phối		8.874.924	6.330.315
a	Lợi nhuận để lại năm trước		3.665.692	3.316.439
b	Lợi nhuận năm nay		5.209.232	3.013.876
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	45.218.681	42.679.397
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		672.437.769	576.305.522

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
----------------	-------------------------	--

STT CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1	Bảo lãnh vay vốn	74.143	150.024
2	Cam kết trong giao dịch hối đoái	19.757.401	11.078.553
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	8.852.550	3.179.688
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	10.904.851	7.898.865
3	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	26.800	32.442.694
4	Bảo lãnh khác	30.826.079	21.020.044
5	Cam kết khác	27.283.715	567.188

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Người lập:		Người duyệt:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Ông Nguyễn Danh Lương
		
Phó phòng Tổng hợp và Chế độ kế toán	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài
chính kết thúc ngày 31/12/2015 và cho giai đoạn từ ngày
01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

Mẫu B03a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ (trình bày lại)	Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ (trình bày lại)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	8.462.235	7.320.186	31.194.938	28.076.637
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(4.080.714)	(4.075.528)	(15.889.915)	(16.248.305)
I	Thu nhập lãi thuần		4.381.521	3.244.658	15.305.023	11.828.332
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		954.394	753.349	3.277.774	2.699.641
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ		(534.249)	(440.810)	(1.632.364)	(1.320.858)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	420.145	312.539	1.645.410	1.378.783
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	42.895	268.502	1.571.400	1.344.735
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	26	19.773	63.733	175.287	154.929
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	2.295	1.785	179.268	183.816
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1.037.217	859.863	2.135.799	1.937.037
6	Chi phí hoạt động khác		(146.377)	(84.994)	(230.390)	(149.955)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	28	890.840	774.869	1.905.409	1.787.082
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	29	12.602	146.943	83.479	265.306
VIII	Chi phí hoạt động	30	(2.303.261)	(2.125.360)	(8.160.278)	(6.722.416)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.466.810	2.687.669	12.704.998	10.220.567
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	31	(1.347.593)	(1.072.958)	(6.049.730)	(4.572.664)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		2.119.217	1.614.711	6.655.268	5.647.903

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài
chính kết thúc ngày 31/12/2015 và cho giai đoạn từ ngày
01/10/2015 đến ngày 31/12/2015 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh		Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ (trình bày lại)	Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ (trình bày lại)
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(463.456)	(336.008)	(1.446.036)	(1.197.270)
XII	Chi phí thuế TNDN	(463.456)	(336.008)	(1.446.036)	(1.197.270)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	1.655.761	1.278.703	5.209.232	4.450.633

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Người lập: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến
Người duyệt: Ông Nguyễn Danh Lương

Phó phòng Tổng hợp và Chế độ kế toán
Kế toán trưởng
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	29.955.772	28.004.034
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(15.694.112)	(15.857.288)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.645.410	1.378.442
4 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	2.134.498	1.785.916
5 (Chi phí)/Thu nhập khác	71.612	364.339
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	1.831.996	1.412.884
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(7.019.512)	(6.117.125)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(1.618.531)	(1.089.856)
Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	11.307.133	9.881.346
Tăng/(Giảm) về tài sản hoạt động		
9 Các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	4.654.648	(10.398.429)
10 Các khoản về kinh doanh chứng khoán	(49.009.427)	(9.885.836)
11 Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(628)	136.725
12 Các khoản cho vay khách hàng	(63.322.055)	(48.630.786)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay	(4.028.310)	(4.397.547)
14 Tài sản hoạt động khác	(819.590)	(484.567)
Tăng/(Giảm) về công nợ hoạt động		
15 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(12.613.519)	21.470.661
16 Các khoản tiền gửi tiền vay các tổ chức tín dụng khác	28.805.402	(728.513)
17 Các khoản tiền gửi của khách hàng	77.505.886	89.773.388
18 Các khoản phát hành giấy tờ có giá	(1.571)	(4.956)
19 Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(75.278)	75.278
20 Công nợ hoạt động khác	(206.444)	(4.272.462)
21 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(480.845)	(504.930)
I Tiền thuần (sử dụng cho)/từ hoạt động kinh doanh	(8.284.598)	42.029.372

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1 Mua sắm tài sản cố định	(1.158.327)	(979.065)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.862	3.949
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(2.061)	(2.499)
4 Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	(228.584)	(499.602)
5 Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	12.100	9.565
6 Tiền thu cổ tức từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	75.256	202.137
7 Tiền thu từ cổ tức đã có quyết định từ năm trước	3.562	-
II Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động đầu tư	(1.294.192)	(1.265.515)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1 Chi phí phát hành cổ phiếu thường	-	(47)
2 Cổ tức trả cho cổ đông	(2.665.020)	(2.780.901)
III Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động tài chính	(2.665.020)	(2.780.948)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(12.243.810)	37.982.909
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	174.190.601	136.207.692
VI Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ (Thuyết minh 32)	161.946.791	174.190.601

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Người lập: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh
Người duyệt: Ông Nguyễn Danh Lương

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ kế toán

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được chuyển đổi từ ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 11 ngày 7 tháng 11 năm 2014.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, kinh doanh ngoại tệ và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 11 ngày 7 tháng 11 năm 2014, vốn điều lệ của Ngân hàng là 26.650.203.340.000 đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 đồng.

	31/12/2015		31/12/2014	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước	2.055.076.583	77,10%	2.055.076.583	77,10%
Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank, Ltd)	399.754.446	15,00%	399.754.446	15,00%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	210.189.305	7,90%	210.189.305	7,90%
	2.665.020.334	100%	2.665.020.334	100%

(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, một (1) Trung tâm Đào tạo và chín mươi lăm (95) chi nhánh trên toàn quốc, ba (3) công ty con tại Việt Nam, hai (2) công ty con tại nước ngoài, ba (3) công ty liên doanh, một (1) công ty liên kết và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore.

(d) Công ty con

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 05/GP-CTCTTC ngày 25 tháng 5 năm 1998 của NHNN	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHDKD ngày 24/04/2002 sửa đổi lần cuối theo giấy phép số 25/GPDC-UBCK ngày 11/06/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	100%
Công ty TNHH Vietcombank Tower 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và số 1578/GPDC1 ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Giấy phép đầu tư số 05456282-000-02-11-7 do Cơ quan Quản lý Tiền tệ Hồng Kông cấp ngày 10 tháng 2 năm 2011.	Dịch vụ tài chính	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada ký ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền kiều hối	87,5%

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có 14.295 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 13.643 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng, trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") và được làm tròn đến triệu đồng Việt Nam ("Triệu VND") được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng và các quy định về kế toán liên quan khác do NHNN ban hành, và các thông lệ kế toán được áp dụng chung tại Việt Nam cho báo cáo tài chính. Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(b) Các thay đổi về chính sách kế toán và thuyết minh báo cáo tài chính

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán và thuyết minh liên quan đến nghiệp vụ sau:

Phân loại nợ theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09")

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc Ngân hàng Nhà nước ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp. Trong vòng 23 ngày, kể từ ngày cuối cùng của quý trước, tổ chức tín dụng phải cập nhật kết quả phân loại nợ từ CIC để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương ứng.

Đồng thời, Khoản 3a Điều 10 của Thông tư 02 chính thức hết hiệu lực từ ngày 1 tháng 4 năm 2015. Theo đó, Ngân hàng không được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Khoản 3a, Điều 10.

Thông tư số 49/2014/TT-NHNN - Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ("Thông tư 49").

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư 49, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 2 năm 2015. So với các quy định trước đây, Thông tư 49 có sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước:

- Công ty con/công ty liên kết: công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng được xác định theo Luật các TCTD;
- Thay thế các mẫu biểu báo cáo tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN bằng các mẫu biểu mới tương ứng ban hành kèm theo Thông tư 49.

(c) Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ báo cáo. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VNĐ theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại hoạt động kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trong vốn chủ sở hữu. Số dư chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

(e) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các TCTD khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu gốc không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

(f) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán khi có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách sau khi phân bổ và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán đầu tư là các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng. Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro cho các chứng khoán này được xác định tương tự dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh số 2(g).

Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành

Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với giá bán nợ xấu và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản vay được bán.

Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán trong các trường hợp sau đây

- Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của Công ty Quản lý tài sản, trong đó bao gồm cả các trường hợp sau đây:
 - Công ty Quản lý tài sản bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - Công ty Quản lý tài sản chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro không thấp hơn giá trị 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt và giảm trừ số tiền đã thu hồi của khoản nợ xấu đến thời điểm trích lập. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”.

TCTD còn được giảm trừ số tiền thu hồi của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập.

(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết trong doanh nghiệp.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư trong các báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách và giá thị trường. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

(g) Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

(i) Dư nợ cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo số dư nợ gốc tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng cụ thể cho rủi ro tín dụng được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng theo việc phân loại nhóm nợ cho các khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 11 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được chiết khấu:

	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Ngân hàng đã được NHNN chấp thuận thực hiện phân loại nợ theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Tuy nhiên, theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 trong thời gian 3 năm kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Ngân hàng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay và ứng trước khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

(v) Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2013 quy định về việc “Mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam” (Thông tư 19), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 15 tháng 08 năm 2015 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 19 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 10 năm 2015 và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập.

Đối với trường hợp bán nợ cho VAMC và nhận trái phiếu VAMC, sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trên khoản mục “Thu nhập khác”.

(h) Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay và ứng trước khách hàng, cho mục đích quản lý (xem Thuyết minh 2(g)).

(i) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ, di dời tài sản, khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản.

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Theo quy định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|------------------------------|---------|
| • Nhà cửa và chi phí cải tạo | 25 năm |
| • Máy móc thiết bị | 3-5 năm |
| • Phương tiện vận chuyển | 6 năm |
| • Các tài sản hữu hình khác | 4 năm |

(k) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25 tháng 04 năm 2013, áp dụng từ ngày 10 tháng 06 năm 2013, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất;
- Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê đất;
- Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp không trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của doanh nghiệp.

(ii) Các tài sản vô hình khác

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(l) **Tiền gửi của khách hàng và chứng chỉ tiền gửi**

Tiền gửi của khách hàng và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo nguyên giá.

(m) **Giấy tờ có giá đã phát hành**

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(n) **Trợ cấp thôi việc, mất việc làm**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc tính đến năm 2008 và mức lương bình quân trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012, Ngân hàng thực hiện chi trợ cấp thôi việc từ chi phí hoạt động trong kỳ.

(o) **Vốn và các quỹ**

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận để lại của Ngân hàng.

(p) **Doanh thu và chi phí**

(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi dự thu của dư nợ được phân loại vào nhóm 1. Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 như được định nghĩa tại thuyết minh số 2(g) được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác định.

(iii) Ghi nhận cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 có hiệu lực từ năm tài chính 2010, cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Ngân hàng nắm giữ.

(iv) Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu từ hoạt động kinh doanh.

(q) **Thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(r) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(s) **Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng; hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng; hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những người quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ sẽ được xem xét chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Ngân hàng. Do vậy, trong báo cáo tài chính riêng này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài Chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên có liên quan của Ngân hàng.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo cơ bản của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

(u) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa vào ngày kết thúc niên độ kế toán tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối năm. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trên vốn chủ sở hữu (xem Thuyết minh 2(d)).

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay và ứng trước khách hàng, cho mục đích quản lý (xem Thuyết minh 2(g)).

(u) Các khoản phải thu khác

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được đối với các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết...

Thời gian quá hạn

Mức trích dự phòng

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm
Từ ba (03) năm trở lên

30%
50%
70%
100%

(v) Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay và ứng trước khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Đầu tư dài hạn khác;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

(i) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, Ngân hàng đã phân loại một cách phù hợp các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC.

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(ii) Ghi nhận

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Ngân hàng tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Ngân hàng ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Dừng ghi nhận

Ngân hàng dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

(iv) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Ngân hàng thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 36.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán. Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Nếu không tồn tại một thị trường hoạt động cho các công cụ tài chính, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Kỹ thuật định giá được lựa chọn sử dụng tối đa các điều kiện thị trường, càng ít dựa vào các ước tính mang tính đặc thù đối với Ngân hàng càng tốt, đưa vào tất cả các yếu tố mà các bên tham gia thị trường sẽ xem xét khi thiết lập một mức giá, và nhất quán với các phương pháp kinh tế được chấp nhận để định giá các công cụ tài chính. Các dữ liệu đầu vào phục vụ các kỹ thuật định giá phản ánh một cách hợp lý các ước tính thị trường và đo lường yếu tố rủi ro – lợi nhuận gắn liền với công cụ tài chính.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền mặt bằng VNĐ	7.092.462	6.614.660
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.424.886	1.706.179
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	791	1.510
	8.518.139	8.322.349

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi thanh toán bằng VNĐ	3.258.269	1.735.761
Tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ	16.456.445	11.531.021
	19.714.714	13.266.782

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	772	1.170
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	39.782.566	30.957.477
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	35.257.103	14.688.836
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	16.455.302	43.019.574
	91.495.743	88.667.057
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VNĐ	38.080.075	50.077.239
Cho vay bằng ngoại tệ	2.987.497	8.733.125
	41.067.572	58.810.364
Dự phòng rủi ro	-	(22.877)
	41.067.572	58.787.487
	132.563.315	147.454.544

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác:

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Nợ đủ tiêu chuẩn	132.563.315	139.563.915
Nợ cần chú ý	-	7.892.260
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	21.246
	132.563.315	147.477.421

Dự phòng rủi ro cho vay, tiền gửi các TCTD khác:

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Dự phòng chung	-	-
Dự phòng cụ thể	-	22.877
Số dư cuối kỳ	-	22.877

Biến động dự phòng chung cho vay, tiền gửi các TCTD khác như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	-	65.989
(Hoàn nhập) dự phòng (xem Thuyết minh 31)	-	(65.989)
Số dư cuối kỳ	-	-

Biến động dự phòng cụ thể cho vay, tiền gửi các TCTD khác như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Số dư đầu kỳ	22.877	7.134
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 31)	(22.877)	15.743
Số dư cuối kỳ	-	22.877

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ	5.566.843	8.816.462
Chứng khoán do các TCTD khác phát hành	3.494.546	960.647
	9.061.389	9.777.109
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
	9.061.389	9.777.109

Đối tượng phát hành và tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
+ Đã niêm yết	9.061.389	9.777.109
+ Chưa niêm yết	-	-

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	382.489.356	319.586.324
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	2.108.083	1.695.473
Các khoản trả thay khách hàng	46.215	39.802
	384.643.654	321.321.599

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Nợ đủ tiêu chuẩn	368.092.768	296.439.070
Nợ cần chú ý	9.455.216	17.472.249
Nợ dưới tiêu chuẩn	795.481	2.131.996
Nợ nghi ngờ	749.780	1.746.774
Nợ có khả năng mất vốn	5.550.409	3.531.510
	384.643.654	321.321.599

Phân tích dư nợ theo thời gian:

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Ngắn hạn	230.106.409	206.751.270
Trung hạn	41.599.239	32.420.092
Dài hạn	112.938.006	82.150.237
	384.643.654	321.321.599

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Doanh nghiệp Nhà nước	90.159.335	89.832.440
Công ty trách nhiệm hữu hạn	81.133.664	67.809.257
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	25.944.432	17.729.968
Hợp tác xã và công ty tư nhân	7.712.731	6.048.203
Cá nhân	77.827.285	51.740.135
Khác	101.866.207	88.161.596
	384.643.654	321.321.599

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành:

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Xây dựng	19.682.570	16.177.383
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	26.057.057	23.622.314
Sản xuất và gia công chế biến	118.590.451	110.505.098
Khai khoáng	21.854.675	13.880.734
Nông, lâm, thủy hải sản	9.904.798	7.558.882
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	22.594.342	14.875.936
Thương mại, dịch vụ	103.756.348	94.526.338
Nhà hàng, khách sạn	8.806.356	8.806.821
Các ngành khác	53.397.057	31.368.093
	384.643.654	321.321.599

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Dự phòng chung	2.688.909	2.245.624
Dự phòng cụ thể	5.875.693	4.797.930
	8.564.602	7.043.554

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Số dư đầu kỳ	2.245.624	1.906.643
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 31)	437.663	337.148
Chênh lệch tỷ giá	5.622	1.833
Số dư cuối kỳ	2.688.909	2.245.624

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Số dư đầu kỳ	4.797.930	4.504.432
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 31)	5.105.194	4.684.678
Xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(3.407.735)	(2.752.276)
Bán nợ cho VAMC	(620.575)	(1.639.191)
Chênh lệch tỷ giá	879	287
Số dư cuối kỳ	5.875.693	4.797.930

10. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	32.178.596	29.624.659
Tín phiếu Kho bạc, tín phiếu NHNN	-	12.294.509
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	10.189.445	6.956.501
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	100.000	100.000
	42.468.041	48.975.669
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(18.150)	(34.150)
Trong đó:		
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-
Dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(18.150)	(18.150)
Dự phòng cụ thể Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	-	(16.000)
	42.449.891	48.941.519

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	-	10.323
Hoàn nhập dự phòng (xem Thuyết minh 27)	-	(10.323)
Số dư cuối kỳ	-	-

Biến động dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	18.150	-
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 31)	-	18.150
Số dư cuối kỳ	18.150	18.150

Biến động dự phòng cụ thể Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 31)	16.000 (16.000)	- 16.000
Số dư cuối kỳ	-	16.000

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Trái phiếu Chính phủ	51.564.369	13.163.268
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	100.278	292.548
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành (không bao gồm Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	10.488.751	2.728.751
	62.153.398	16.184.567
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(74.466)	(20.466)
Trong đó:		
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(74.466)	(20.466)
Dự phòng cụ thể Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	-	-
	62.078.932	16.164.101

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	-	1.529
Hoàn nhập dự phòng (xem Thuyết minh 27)	-	(1.529)
Số dư cuối kỳ	-	-

Biến động dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	20.466	-
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 31)	54.000	20.466
Số dư cuối kỳ	74.466	20.466

(c) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Mệnh giá Trái phiếu đặc biệt	3.508.474	1.872.604
Dự phòng Trái phiếu đặc biệt	(575.013)	(174.718)
Số dư cuối kỳ	2.933.461	1.697.886

Biến động dự phòng Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	174.718	-
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 31)	491.750	174.718
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(91.456)	-
Số dư cuối kỳ	575.013	174.718

(d) Phân tích chất lượng chứng khoán chưa niêm yết được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.908.751	4.828.751
Nợ cần chú ý	-	320.000
Số dư cuối kỳ	12.908.751	5.148.751

11. Góp vốn đầu tư dài hạn

(a) Đầu tư vào công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính Vietcombank	Cho thuê tài chính	100,0%	500.000
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Chứng khoán	100,0%	700.000
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Dịch vụ tài chính	100,0%	116.902
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Cho thuê văn phòng	70,0%	197.652
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Chuyển tiền kiều hối	87,5%	204.978
			1.719.532

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính Vietcombank	Cho thuê tài chính	100,0%	500.000
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Chứng khoán	100,0%	700.000
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Dịch vụ tài chính	100,0%	116.902
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Cho thuê văn phòng	70,0%	197.652
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Chuyển tiền kiều hối	75,0%	84.858
			1.599.412

(b) Vốn góp liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52,0%	410.365
Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51,0%	135.150
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardif	Bảo hiểm nhân thọ	45,0%	270.000
			815.515

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52,0%	410.365
Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51,0%	28.050
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardif	Bảo hiểm nhân thọ	45,0%	270.000
			708.415

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16,0%	11.110
			11.110

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16,0%	11.110
			11.110

(d) Đầu tư dài hạn khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VNĐ
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN	Ngân hàng	8,19%	582.065
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	Ngân hàng	4,30%	123.452
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	7,16%	1.242.989
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	5,07%	144.802
Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp vừa và nhỏ	Bảo lãnh tín dụng	0,80%	1.864
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	2.936
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	10,04%	67.900
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Dầu khí	0,21%	5.496
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam (PCB)	Dịch vụ thông tin tín dụng	6,64%	7.962
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Dịch vụ tài chính	10,91%	70.950
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97%	75.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ thẻ Smartlink	Dịch vụ thẻ	2,99%	4.400
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Hàng không	2,00%	499.602
			2.829.418
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác			(35.789)
			2.793.629

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VNĐ
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN	Ngân hàng	8,19%	582.065
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	Ngân hàng	4,30%	123.453
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	9,59%	1.242.989
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	5,07%	144.802
Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp vừa và nhỏ	Bảo lãnh tín dụng	0,80%	1.864
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	1.572
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	10,04%	67.900
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Dầu khí	0,21%	5.496
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rộng	Bảo hiểm	3,11%	12.540
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam (PCB)	Dịch vụ thông tin tín dụng	6,64%	7.962
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Dịch vụ tài chính	10,91%	70.950
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97%	75.000
Công ty Cổ phần Thương mại Địa Ốc Việt	Bất động sản	3,67%	11.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ thẻ Smartlink	Dịch vụ thẻ	8,80%	4.400
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Hàng không	1,59%	499.602
			2.851.595
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác			(25.841)
			2.825.754

(e) **Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	25.841	38.206
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm	9.948	(12.365)
Số dư cuối kỳ	35.789	25.841

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VNĐ	Máy móc, thiết bị Triệu VNĐ	Phương tiện vận tải Triệu VNĐ	Tài sản hữu hình khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ (trình bày lại)	1.915.898	2.900.597	553.409	528.011	5.897.915
Tăng trong kỳ	655.238	202.271	117.687	160.167	1.135.363
- Mua trong kỳ	640.089	200.860	117.687	150.129	1.108.765
- Tăng khác	15.149	1.411	-	10.038	26.598
Giảm trong kỳ	(6.289)	(25.940)	(5.593)	(7.902)	(45.724)
- Thanh lý, nhượng bán	(2.945)	(25.919)	(5.593)	(7.688)	(42.145)
- Giảm khác	(3.344)	(21)	-	(214)	(3.579)
Số dư cuối kỳ	2.564.847	3.076.928	665.503	680.276	6.987.554
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ (trình bày lại)	283.559	2.386.218	356.972	286.077	3.312.826
Tăng trong kỳ	94.991	292.859	60.374	117.327	565.551
- Khấu hao trong kỳ	93.732	292.799	60.374	117.584	564.489
- Tăng khác	1.259	60	-	(257)	1.062
Giảm trong kỳ	(1.306)	(25.911)	(5.594)	(7.661)	(40.472)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.306)	(25.911)	(5.594)	(7.661)	(40.472)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	377.244	2.653.166	411.752	395.743	3.837.905
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ (trình bày lại)	1.632.339	514.379	196.437	241.934	2.585.089
Số dư cuối kỳ	2.187.603	423.762	253.751	284.533	3.149.649

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VNĐ	Bản quyền và bằng sáng chế Triệu VNĐ	Tài sản vô hình khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ (trình bày lại)	1.556.258	475.173	76.857	2.108.288
Tăng trong kỳ	53.291	2.599	-	55.890
- Mua trong kỳ	47.360	2.202	-	49.562
- Tăng khác	5.931	397	-	6.328
Giảm trong kỳ	-	-	(83)	(83)
Số dư cuối kỳ	1.609.549	477.772	76.774	2.164.095
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ (trình bày lại)	20.491	408.122	61.643	490.256
Tăng trong kỳ	7.680	44.350	-	52.030
- Khấu hao trong kỳ	6.600	44.350	-	50.950
- Tăng khác	1.080	-	-	1.080
Giảm trong kỳ	-	-	(83)	(83)
Số dư cuối kỳ	28.171	452.472	61.560	542.203
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ (trình bày lại)	1.535.767	67.051	15.214	1.618.032
Số dư cuối kỳ	1.581.378	25.300	15.214	1.621.892

14. Tài sản Có khác

(a) Các khoản phải thu

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Các khoản phải thu nội bộ	904.735	611.723
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	1.621.925	1.153.210
	2.526.660	1.764.933

(i) Các khoản phải thu bên ngoài

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	145.888	226.817
Phải thu từ ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	151.777	135.105
Tạm ứng thuế thu nhập doanh nghiệp	167	53
Tạm ứng thuế giá trị gia tăng	5	2.185
Tạm ứng thuế khác	265	513
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	913.608	699.885
Các khoản phải thu khác	410.215	88.652
	1.621.925	1.153.210

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Xây dựng cơ bản dở dang	913.608	699.885
<i>Trong đó, những công trình lớn:</i>		
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Thanh Hóa	162.572	-
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Đồng Nai	132.890	116.979
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	39.866	-
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hà Nội	24.566	349
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Vũng Tàu	30.056	37.309
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Bình Thuận	31.348	27.155
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Bắc Ninh	13.600	-
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Quảng Bình	7.848	55.555
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Bắc Hà Tĩnh	2.613	10.207
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Thăng Long	-	80.772
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hà Tây	-	46.000
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Cà Mau	-	26.281
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Huế	-	25.884

(b) Các khoản lãi và phí phải thu

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Từ cho vay khách hàng	1.221.651	938.266
Từ tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	511.267	423.108
Từ chứng khoán đầu tư	3.041.274	2.238.462
Từ giao dịch phái sinh	41.314	57.826
	4.815.506	3.657.662

(c) Tài sản Có khác

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Đặt cọc, tạm ứng tiền thuê nhà, thuê tài sản cố định	986.158	730.472
Vật liệu	88.824	71.695
Phải thu liên quan đến nghiệp vụ thẻ	324.090	526.399
Tài sản Có khác	185.683	304.214
	1.584.755	1.632.780

15. Các khoản nợ Chính Phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Vay Ngân hàng Nhà nước	2.861.958	1.219.014
Vay theo hồ sơ tín dụng	2.321.634	776.516
Vay khác	540.324	442.498
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	26.049.857	36.090.880
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước	12.567.738	16.783.178
	41.479.553	54.093.072

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	52.011.179	33.998.169
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	6.090.120	2.710.507
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	35.139.569	23.476.594
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	3.910.000	6.761.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.871.490	1.050.068
Vay các tổ chức tín dụng khác	20.183.300	9.390.908
Vay bằng VNĐ	16.462.000	8.500.000
Vay bằng ngoại tệ	3.721.300	890.908
	72.194.479	43.389.077

17. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn	140.384.358	109.650.608
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	101.384.626	78.672.842
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	38.999.732	30.977.766
Tiền gửi có kỳ hạn	354.428.580	306.587.276
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	283.783.825	242.919.479
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	70.644.755	63.667.797
Tiền gửi vốn chuyên dùng	4.825.700	6.251.735
Tiền gửi ký quỹ	1.107.933	751.066
	500.746.571	423.240.685

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Các tổ chức kinh tế	224.948.788	197.018.324
Cá nhân	275.797.783	226.222.361
	500.746.571	423.240.685

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các (tài sản)/khoản nợ tài chính khác

	31/12/2015 Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ	31/12/2014 Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	(89.199)	(53.179)
Hợp đồng kỳ hạn	88.571	128.457
	(628)	75.278

19. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng chỉ tiền gửi	6.081	7.638
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	210	204
Trung, dài hạn bằng VNĐ	415	942
Trung, dài hạn bằng ngoại tệ	5.456	6.492
Kỳ phiếu, trái phiếu	2.000.989	2.001.003
Ngắn hạn bằng VNĐ	47	47
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	103	117
Trung, dài hạn bằng VNĐ	2.000.827	2.000.827
Trung, dài hạn bằng ngoại tệ	12	12
	2.007.070	2.008.641

20. Các khoản phải nợ khác

a) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Lãi tiền gửi của khách hàng	4.674.004	4.545.980
Lãi tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác	263.823	227.474
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá	2.630	2.630
Lãi phải trả giao dịch phái sinh	58.445	38.668
	4.998.902	4.814.752

b) Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Các khoản phải trả nội bộ (i)	2.077.460	1.163.728
Các khoản phải trả bên ngoài (ii)	3.322.712	3.975.335
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	392.341	865.557
	5.792.513	6.004.620

(i) Các khoản phải trả nội bộ

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND (trình bày lại)
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên	1.489.579	974.200
Các khoản phải trả khác	587.881	189.528
	2.077.460	1.163.728

(ii) Các khoản phải trả bên ngoài

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND (trình bày lại)
Thuế phải trả	232.188	398.290
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	163.838	336.187
- Thuế giá trị gia tăng chờ nộp ngân sách	24.502	19.437
- Các thuế khác phải trả	43.848	42.666
Lãi nhận trước chờ phân bổ	30.483	139.160
Phải trả xây dựng và mua sắm tài sản cố định	284.415	348.833
Tiền giữ hộ chờ thanh toán	256.527	221.799
Các khoản khác phải trả khách hàng	189.171	305.166
Các khoản chờ thanh toán khác	106.740	74.931
Lãi hỗ trợ lãi suất thu hồi phải trả Nhà nước	64.528	64.528
Vốn vay từ các tổ chức khác	1.500.000	1.500.000
Phải trả khác	658.660	922.628
	3.322.712	3.975.335

21. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ			Lợi nhuận để lại	Tổng cộng
			Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Tổng		
			Triệu VND	Triệu VND			
Số dư tại ngày 1/1/2015 (trình bày lại)	26.650.203	5.725.318	1.328.154	2.645.407	3.973.561	6.330.315	42.679.397
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	5.209.232	5.209.232
Trả cổ tức cổ đông năm 2014	-	-	-	-	-	(2.665.020)	(2.665.020)
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	(5.325)	(5.325)	-	(5.325)
Khác	-	-	-	-	-	397	397
Số dư tại ngày 31/12/2015	26.650.203	5.725.318	1.328.154	2.640.082	3.968.236	8.874.924	45.218.681

(b) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	20.550.766	20.550.766
Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank, Ltd)	3.997.544	3.997.544
Cổ đông khác	2.101.893	2.101.893
	26.650.203	26.650.203

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/12/2015		31/12/2014	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt	2.665.020.334	26.650.203	2.665.020.334	26.650.203
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.665.020.334	26.650.203	2.665.020.334	26.650.203
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.665.020.334	26.650.203	2.665.020.334	26.650.203

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VNĐ.

22. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	24.381.184	22.197.875
Thu nhập lãi tiền gửi	1.177.956	774.307
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	5.282.657	4.795.598
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	5.048.235	4.795.598
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	234.422	-
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	283.154	253.654
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	39.870	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	30.117	55.203
	31.194.938	28.076.637

23. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Trả lãi tiền gửi	(14.985.739)	(15.304.232)
Trả lãi tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(587.937)	(500.523)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(240.026)	(241.501)
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	(76.213)	(202.049)
	(15.889.915)	(16.248.305)

24. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	2.130.027	1.727.612
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	186.393	157.229
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	2.636	2.532
Thu khác	958.718	812.268
	3.277.774	2.699.641
Chi phí từ hoạt động dịch vụ		
Chi về dịch vụ thanh toán	(1.280.848)	(1.068.182)
Chi về dịch vụ ngân quỹ	(50.158)	(35.187)
Chi về dịch vụ viễn thông	(76.999)	(65.695)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(327)	(526)
Chi khác	(224.032)	(151.268)
	(1.632.364)	(1.320.858)
	1.645.410	1.378.783

25. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2.996.052	2.390.591
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	237.852	181.014
Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	668.181	286.793
	3.902.085	2.858.398
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(1.130.793)	(681.149)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.174.461)	(730.745)
Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	(25.431)	(101.769)
	(2.330.685)	(1.513.663)
	1.571.400	1.344.735

26. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	295.597	177.913
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(120.310)	(22.984)
	175.287	154.929

27. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	192.649	185.821
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(13.381)	(13.857)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (xem Thuyết minh 10)	-	10.323
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (xem Thuyết minh 10)	-	1.529
	179.268	183.816

28. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nhập từ các khoản cho vay đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro	1.831.996	1.412.884
Thu nhập từ hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (xem Thuyết minh 11)	-	10.449
Thu về nghiệp vụ bán nợ	212.882	356.548
Thu nhập khác	90.921	157.156
	2.135.799	1.937.037
Chi phí hoạt động khác		
Chi phí cho nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	(4.310)	(32.815)
Chi về nghiệp vụ bán nợ	(110)	(163)
Chi công tác xã hội	(211.067)	(111.625)
Chi phí khác	(14.903)	(5.352)
	(230.390)	(149.955)
	1.905.409	1.787.082

29. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	82.379	205.698
- Cổ tức từ chứng khoán vốn đầu tư đã nhận	82.379	205.698
Thu nhập từ bán các khoản góp vốn, mua cổ phần	1.100	858
Thu nhập khác	-	58.750
	83.479	265.306

30. Chi phí hoạt động

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(163.447)	(133.183)
Chi phí cho nhân viên	(4.181.059)	(3.366.091)
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	(3.885.283)	(3.081.013)
- Các khoản chi đóng góp theo lương	(217.870)	(210.279)
- Chi trợ cấp	(950)	(1.171)
Chi về tài sản	(1.874.773)	(1.664.105)
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	(615.439)	(616.039)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(1.639.038)	(1.334.814)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(292.013)	(224.223)
Chi giảm giá các khoản đầu tư, mua cổ phần (xem Thuyết minh 11)	(9.948)	-
	(8.160.278)	(6.722.416)

31. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Dự phòng chung rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác Hoàn nhập dự phòng (xem Thuyết minh 6)	-	65.989
Dự phòng cụ thể rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 6)	22.877	(15.743)
Dự phòng chung rủi ro cho Chứng khoán của Doanh nghiệp chưa niêm yết (Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 10)	(54.000)	(38.616)
Dự phòng cụ thể rủi ro cho Chứng khoán của Doanh nghiệp chưa niêm yết (Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 10)	(475.750)	(190.718)
Dự phòng chung rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng (Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 9)	(437.663)	(337.148)
Dự phòng cụ thể rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng (Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 9)	(5.105.194)	(4.684.678)
Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng Hoàn nhập dự phòng	-	628.250
	(6.049.730)	(4.572.664)

32. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	8.518.139	8.322.349
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	19.714.714	13.266.782
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác đáo hạn trong vòng 3 tháng	120.309.886	130.569.344
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	13.404.052	22.032.126
	161.946.791	174.190.601

33. Nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số dư tại 01/01/2015 Triệu VNĐ (trình bày lại)	Phát sinh trong năm		Số dư tại 31/12/2015 Triệu VNĐ
		Phải trả Triệu VNĐ	Đã trả Triệu VNĐ	
Thuế giá trị gia tăng	17.252	290.770	(283.525)	24.497
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	336.134	1.446.070	(1.618.533)	163.671
Trong đó:				
Thuế TNDN của Ngân hàng	336.125	1.446.036	(1.618.323)	163.838
Điều chỉnh thuế các năm trước	62	34	(208)	(112)
Nghĩa vụ thuế năm 2008 của Vinafico đã được Ngân hàng nộp vào NSNN	(53)	-	(2)	(55)
Thuế khác	42.153	340.085	(338.655)	43.583
	395.539	2.076.925	(2.240.713)	231.751

34. Giao dịch với các bên liên quan

Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ
Ngân hàng Nhà nước	Cổ đông		
Thu lãi tiền gửi		107.562	80.546
Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay		83.575	40.354
Bộ Tài chính	Cổ đông		
Thu lãi tiền vay		4.908	30.768
Chi phí lãi tiền gửi		61.536	104.632
Chi phí lãi tiền vay		20.694	13.791
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank	Công ty con		
Thu lãi tiền vay		76.572	80.551
Thu lãi tiền gửi		-	2.802
Chi phí lãi tiền gửi		4.423	9.737
Chi phí lãi tiền vay		-	1.571
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.592	1.592
Công ty Chứng khoán Vietcombank	Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi		1.414	2.068
Thu lãi tiền gửi		-	7.513
Thu phí dịch vụ		8.585	1.568
Công ty TNHH Vietcombank Tower 198	Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi		25.431	34.290
Chi phí thuê văn phòng		87.095	86.932
Lợi nhuận đã chia cho Ngân hàng		-	47.820
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Công ty con		
Thu lãi tiền gửi		5.282	3.623

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có các số dư trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Ngân hàng Nhà nước	Cổ đông		
Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN		19.714.714	13.266.782
Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNN		15.429.696	18.002.192
Bộ Tài chính	Cổ đông		
Cho vay Bộ Tài chính		-	609.724
Tiền gửi tại Ngân hàng		26.049.857	36.090.880
Vay Bộ tài chính		545.838	248.738
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank	Công ty con		
Cho vay Công ty		2.032.163	1.620.440
Tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng		267.498	300.988
Công ty Chứng khoán Vietcombank	Công ty con		
Tiền gửi tại Ngân hàng		652.251	706.427
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank Tower	Công ty con		
Tiền gửi tại Ngân hàng		416.093	416.743
Tiền thuê văn phòng trả trước		58.063	143.028
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Công ty con		
Tiền gửi của Ngân hàng		2.263.589	2.133.699

35. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý

		Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 31/12/2015				
		Miền Bắc (*)	Miền Trung	Miền Nam	Loại trừ	Tổng
		Triệu VNĐ	& Tây Nguyên Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	41.677.897	7.261.276	20.723.887	(38.468.122)	31.194.938
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(35.024.311)	(5.041.486)	(14.292.240)	38.468.122	(15.889.915)
I	Thu nhập lãi thuần	6.653.586	2.219.790	6.431.647	-	15.305.023
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.635.316	306.636	1.335.822	-	3.277.774
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(1.550.521)	(19.979)	(61.864)	-	(1.632.364)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	84.795	286.657	1.273.958	-	1.645.410
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.188.419	58.430	324.551	-	1.571.400
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	175.287	-	-	-	175.287
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	179.268	-	-	-	179.268
5	Thu nhập hoạt động khác	891.974	309.325	934.500	-	2.135.799
6	Chi phí hoạt động khác	(105.610)	(31.548)	(93.232)	-	(230.390)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	786.364	277.777	841.268	-	1.905.409
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	83.479	-	-	-	83.479
VIII	Chi phí hoạt động	(4.988.785)	(890.075)	(2.281.418)	-	(8.160.278)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	4.162.413	1.952.579	6.590.006	-	12.704.998
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.446.034)	(569.324)	(4.034.372)	-	(6.049.730)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	2.716.379	1.383.255	2.555.634	-	6.655.268
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	386.686	(413.029)	(1.419.693)	-	(1.446.036)
XII	Chi phí thuế TNDN	386.686	(413.029)	(1.419.693)	-	(1.446.036)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	3.103.065	970.226	1.135.941	-	5.209.232

(*): Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, Hội Sở chính thuộc khu vực miền Bắc thực hiện chỉ một số khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng chưa phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.

36. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về tài sản đảm bảo

Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp mà Ngân hàng được phép được bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày
31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý
		Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phần bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ (gộp)
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính					
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	8.518.139
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	19.714.714
III Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	132.563.315	-	-	132.563.315
V Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	9.061.389
IV Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	628
VI Cho vay và ứng trước khách hàng	-	384.643.654	-	-	384.643.654
VII Chứng khoán đầu tư	65.661.872	-	42.468.041	-	108.129.913
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	2.829.418	-	2.829.418
IX Tài sản tài chính khác	-	6.473.112	-	-	6.473.112
37.294.870	65.661.872	523.680.081	45.297.459	-	671.934.282
Nợ phải trả tài chính					
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	113.674.032	113.674.032
II Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	500.746.571	500.746.571
III Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
IV Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	2.007.070	2.007.070
V Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	7.115.868	7.115.868
-	-	-	-	623.543.541	623.543.541

(*) Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

ALCO là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Ngân hàng. ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng biệt của Ngân hàng nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

(i) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Thông tư 02 và Thông tư 09 (Thuyết minh 2(g)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện trung thực nhất mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VNĐ	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VNĐ	Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ Triệu VNĐ	Tổng Triệu VNĐ
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	132.563.315	-	-	132.563.315
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	91.495.743	-	-	91.495.743
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	41.067.572	-	-	41.067.572
Cho vay và ứng trước khách hàng- gộp	366.789.745	1.303.023	16.550.886	384.643.654
Chứng khoán đầu tư – gộp	108.129.913	-	-	108.129.913
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	42.468.041	-	-	42.468.041
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	65.661.872	-	-	65.661.872
Tài sản Có khác	6.473.112	-	-	6.473.112
	613.956.085	1.303.023	16.550.886	631.809.994

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Triệu VNĐ
Tiền gửi	44.285.650
Giấy tờ có giá	63.918.123
Bất động sản	265.430.328
Tài sản thế chấp khác	158.899.034
	532.533.135

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi;
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng chứng khoán;
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.

	Quá hạn Triệu VNĐ	Không chịu lãi suất Triệu VNĐ	Trong vòng 1 tháng Triệu VNĐ	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VNĐ	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VNĐ	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VNĐ	Từ 1 đến 5 năm Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Tài sản								
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	8.518.139	-	-	-	-	-	8.518.139
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	19.714.714	-	-	-	-	19.714.714
III Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - góp	-	-	109.620.463	10.865.279	4.320.000	7.755.384	2.189	132.563.315
IV Chứng khoán kinh doanh	-	-	9.061.389	-	-	-	-	9.061.389
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	628	-	-	-	628
VI Cho vay khách hàng - góp	7.610.567	-	98.687.921	137.482.498	97.347.682	35.800.957	7.232.071	384.643.654
VII Chứng khoán đầu tư - góp	-	3.508.474	693.098	3.649.565	3.456.849	5.594.031	63.947.749	108.129.913
VIII Góp vốn đầu tư dài hạn - góp	-	5.375.575	-	-	-	-	-	5.375.575
IX Tài sản cố định	-	4.771.541	-	-	-	-	-	4.771.541
X Tài sản Có khác - góp	-	8.926.921	-	-	-	-	-	8.926.921
Tổng tài sản Có	7.610.567	31.100.650	237.777.585	151.997.970	105.124.531	49.150.372	71.182.009	681.705.789

Nợ phải trả								
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	104.189.826	4.790.282	857.588	3.835.359	977	113.674.032
II Tiền gửi của khách hàng	-	-	279.384.228	107.170.834	60.155.864	46.809.995	7.210.959	500.746.571
IV Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.889	-	4.181	-	2.000.000	2.007.070
V Các khoản nợ khác	-	10.791.415	-	-	-	-	-	10.791.415
Tổng nợ phải trả	-	10.791.415	383.576.943	111.961.116	61.017.633	50.645.354	7.211.936	627.219.088
Mức chênh lệch cam với lãi suất	7.610.567	20.309.235	(145.799.358)	40.036.854	44.106.898	(1.494.982)	63.970.073	54.486.701
Lấy kế chênh lệch cam với lãi suất	7.610.567	27.919.802	(117.879.556)	(77.842.702)	(33.735.804)	(35.230.786)	28.739.287	54.486.701

(iii) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VNĐ và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCCTD
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-
NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Tài sản	Euro Triệu VNĐ	Đô la Mỹ Triệu VNĐ	Ngoại tệ khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	177.744	1.020.578	227.354	1.425.676
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	16.456.445	-	16.456.445
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	10.619.909	45.600.772	3.096.984	59.317.665
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(1.282)	(8.047.692)	3.598.300	(4.450.674)
VI	Cho vay khách hàng – gộp	344.502	71.447.571	384.478	72.176.551
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	43.822.657	-	43.822.657
VIII	Tài sản Có khác – gộp	4.762	1.067.716	(3.808.484)	(2.736.006)
	Tổng tài sản Có	11.145.635	171.368.047	3.498.632	186.012.314
	Nợ phải trả				
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	7.602.511	65.950.911	1.929.018	75.482.440
II	Tiền gửi của khách hàng	3.802.457	103.767.064	5.342.524	112.912.045
IV	Phát hành giấy tờ có giá	-	5.781	-	5.781
V	Các khoản nợ khác	44.945	(5.407.671)	43.346	(5.319.380)
	Tổng nợ phải trả	11.449.913	164.316.085	7.314.888	183.080.886
	Trạng thái tiền tệ nội bảng	(304.278)	7.051.962	(3.816.256)	2.931.428

(iv) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là tình huống Ngân hàng không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn thực tế của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính của Ngân hàng đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;

Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ như tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng nên được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay này có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCCTD
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Tài sản	Nợ quá hạn trên 3 tháng Triệu VND	Nợ quá hạn đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	8.518.139	-	-	-	8.518.139
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	19.714.714	-	-	-	19.714.714
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - góp	-	-	109.450.695	10.859.191	10.560.766	-	132.563.315
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	-	9.061.389	-	-	-	9.061.389
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	628	-	-	628
VI	Cho vay khách hàng - góp	6.333.537	1.277.031	39.204.061	72.550.193	136.276.103	41.342.450	384.643.654
VII	Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	693.098	3.649.565	9.050.880	27.280.147	108.129.913
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	-	-	5.375.575	5.375.575
IX	Tài sản cố định	-	-	-	-	-	4.771.541	4.771.541
X	Tài sản Có khác - góp	-	-	-	8.926.921	-	-	8.926.921
	Tổng tài sản Có	6.333.537	1.277.031	186.642.096	95.986.498	155.887.749	156.809.165	681.705.789

	Nợ phải trả	Nợ phải trả của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	Tiền gửi của khách hàng	Phát hành giấy tờ có giá	Các khoản nợ khác	Tổng nợ phải trả	Mức chênh lệch thanh khoản ròng
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	104.171.113	4.701.188	-	108.872.301	108.872.301
II	Tiền gửi của khách hàng	-	169.534.260	143.732.017	-	313.266.277	313.266.277
IV	Phát hành giấy tờ có giá	-	2.889	-	-	2.889	2.889
V	Các khoản nợ khác	-	-	9.291.415	1.500.000	10.791.415	10.791.415
	Tổng nợ phải trả	-	273.708.262	157.724.620	156.655.965	627.219.088	627.219.088
	Mức chênh lệch thanh khoản ròng	6.333.537	1.277.031	(87.066.166)	(61.738.122)	119.769.659	54.486.701

37. Thuyết minh về biến động lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng quý IV năm 2015 so với quý IV năm 2014 tăng 377 tỷ đồng (tương đương 29,6%), nguyên nhân chủ yếu do lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng tăng so với quý IV năm 2014 khoảng 505 tỷ đồng, tương đương 31% do các khoản mục chính sau:

	Ảnh hưởng	
	Tuyệt đối Tỷ VND	Tương đối %
Khoản mục có biến động chủ yếu		
Tăng Thu từ hoạt động dịch vụ	210	13,00
Tăng Thu từ hoạt động khác	200	12,39
	410	25,39

38. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ trừ các khoản mục sau:

(a) Thuế

Phù hợp với các quy định thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng được tính toán và quyết toán độc lập vào cuối năm. Chi phí thuế thu nhập trong kỳ được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất là 22%.

(b) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 2(d), những chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận trong tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển toàn bộ sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm.

(c) Trích lập quỹ

Các quỹ dự trữ như nêu tại Thuyết minh 2(o) (iv) sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm tài chính.

39. Thay đổi số liệu so sánh do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước

a) Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước

Số liệu đầu kỳ tại Bảng cân đối kế toán riêng được trình bày lại theo kết quả Kiểm toán Nhà nước đã được công bố thông tin tại Công văn số 4084/VCB.CBTT.TH&CDKT ngày 4 tháng 11 năm 2015 và theo đính chính của Kiểm toán Nhà nước tại Công văn số 1442/KTNN-TH ngày 15 tháng 12 năm 2015. Chi tiết điều chỉnh được trình bày dưới đây:

Ảnh hưởng đối với tổng tài sản:

	31/12/2014 Triệu VNĐ (Số kiểm toán Nhà nước) (trình bày lại)	31/12/2014 Triệu VNĐ (Số kiểm toán độc lập) (đã công bố)	Chênh lệch Triệu VNĐ
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	147.454.544	147.444.942	9.602
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	88.667.057	88.667.057	-
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	58.810.364	58.810.364	-
Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(22.877)	(32.479)	9.602
Cho vay và ứng trước khách hàng	314.278.045	314.313.341	(35.296)
Cho vay khách hàng	321.321.599	321.315.518	6.081
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(7.043.554)	(7.002.177)	(41.377)
Tài sản cố định	4.203.121	4.184.205	18.916
Tài sản cố định hữu hình	2.585.089	2.568.054	17.035
Nguyên giá	5.897.915	5.880.586	17.329
Hao mòn tài sản cố định	(3.312.826)	(3.312.532)	(294)
Tài sản cố định vô hình	1.618.032	1.616.151	1.881
Nguyên giá	2.108.288	2.105.999	2.289
Hao mòn tài sản cố định	(490.256)	(489.848)	(408)
Tài sản Có khác	7.055.375	7.062.487	(7.112)
Các khoản phải thu	1.764.933	1.764.784	149
Các khoản lãi, phí phải thu	3.657.662	3.645.515	12.147
Tài sản Có khác	1.632.780	1.652.188	(19.408)
Tổng ảnh hưởng			(13.890)

Ảnh hưởng đối với tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu:

	31/12/2014 Triệu VNĐ (Số kiểm toán Nhà nước) (trình bày lại)	31/12/2014 Triệu VNĐ (Số kiểm toán độc lập) (đã công bố)	Chênh lệch Triệu VNĐ
Các khoản nợ khác	10.819.372	10.807.992	11.380
Các khoản lãi, phí phải trả	4.814.752	4.814.752	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	6.004.620	5.993.240	11.380
Lợi nhuận chưa phân phối	6.330.315	6.355.585	(25.270)
Lợi nhuận để lại năm trước	3.316.439	3.316.439	-
Lợi nhuận năm nay	3.013.876	3.039.146	(25.270)
Tổng ảnh hưởng			(13.890)

Ảnh hưởng đối với cam kết ngoại bảng:

	31/12/2014 Triệu VNĐ (Số kiểm toán Nhà nước) (trình bày lại)	31/12/2014 Triệu VNĐ (Số kiểm toán độc lập) (đã công bố)	Chênh lệch Triệu VNĐ
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	32.442.694	32.621.012	(178.318)

Ảnh hưởng đối với kết quả hoạt động kinh doanh:

	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (Số kiểm toán Nhà nước) (trình bày lại)	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (Số kiểm toán độc lập) (đã công bố)	Chênh lệch Triệu VNĐ
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27.822.983	27.843.199	(20.216)
Thu nhập lãi thuần	11.574.678	11.594.894	(20.216)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.953.295	2.953.004	291
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.632.437	1.632.146	291
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(6.722.416)	(6.735.700)	13.284
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10.220.567	10.227.208	(6.641)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(4.572.664)	(4.546.969)	(25.695)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	5.647.903	5.680.239	(32.336)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.197.270)	(1.204.336)	7.066
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.197.270)	(1.204.336)	7.066
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	4.450.633	4.475.903	(25.270)

b) Thay đổi chính sách kế toán

Thực hiện theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 2 năm 2015, để đảm bảo số liệu so sánh, Ngân hàng bổ sung và trình bày lại một số chỉ tiêu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và trong giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 như sau:

Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại theo Thông tư 49)	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã công bố)	Nguyên nhân
Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán			
Cam kết giao dịch hối đoái	11.078.553	Không trình bày	Trình bày bổ
Cam kết mua ngoại tệ	3.179.688	Không trình bày	sung theo
Cam kết bán ngoại tệ	7.898.865	Không trình bày	Thông tư 49

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại theo Thông tư 49)	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (Số Kiểm toán Nhà nước) (trình bày lại)	Số liệu điều chỉnh Triệu VNĐ
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	28.076.637	27.822.983	253.654
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.699.641	2.953.295	(253.654)

Báo cáo kết quả lưu chuyển tiền tệ riêng:

	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại theo Thông tư 49)	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (đã công bố)	Số liệu điều chỉnh Triệu VNĐ
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	28.004.034	27.750.380	253.654
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.378.442	1.632.096	(253.654)

40. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 19 tháng 01 năm 2016.

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Người lập: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Người duyệt: Ông Nguyễn Danh Lương

Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ kế toán

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

